

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập tại Tờ trình số 53/TTr-
UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình
số 224/TTr-STNMT ngày 02 tháng 7 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất: số liệu chi tiết được thể hiện tại Biểu số 01 kèm theo Quyết định này.

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: số liệu chi tiết được thể hiện tại Biểu số 02 kèm theo Quyết định này.

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: số liệu chi tiết được thể hiện tại Biểu số 03 kèm theo Quyết định này.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đình Lập có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Lập và trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm căn cứ tổ chức, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng theo đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Chủ tịch UBND huyện Đình Lập, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Đình Lập và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Thành viên HĐTĐ của tỉnh;
- Sở TN và MT (02 bản);
- PCVP UBND tỉnh, Phòng THNC, KGVX, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT (NNT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Trọng Quỳnh

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN ĐÌNH LẬP - TỈNH LẠNG SƠN

(Đã tính toán theo Quyết định số 1336 /QĐ-UBND ngày 06 /7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	118.954,87	100,00		118.954,87	118.954,87	100,00
1	Đất nông nghiệp	99.555,40	83,69		107.233,09	107.233,09	90,15
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	2.026,41	2,04		1.884,92	1.884,92	1,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	325,76	16,08		316,45	316,45	16,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.327,51	1,33		1.312,36	1.312,36	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.351,59	1,36		1.452,01	1.452,01	1,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.969,61	13,03		15.007,94	15.007,94	14,00
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	81.823,91	82,19		87.114,40	87.114,40	81,24
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	7.824,95	9,56		7.822,93	7.822,93	8,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	47,15	0,05		41,34	41,34	0,04
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	9,21	0,01		420,12	420,12	0,39
2	Đất phi nông nghiệp	10.231,18	8,60		11.625,57	11.625,57	9,77
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	7.655,22	74,82		7.750,17	7.750,17	66,66
2.2	Đất an ninh	4,21	0,04		5,60	5,60	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp				151,39	151,39	1,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	13,03	0,13		124,35	124,35	1,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	13,25	0,13		53,16	53,16	0,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				61,78	61,78	0,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã)	1.022,42	9,99		1.946,67	1.946,67	16,74
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	904,77	88,49		1.207,63	1.207,63	62,04
-	Đất thủy lợi	39,76	3,89		351,05	351,05	18,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,39	0,53		11,07	11,07	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,98	0,39		3,91	3,91	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	31,31	3,06		32,84	32,84	1,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	6,94	0,68		14,65	14,65	0,75
-	Đất công trình năng lượng	1,92	0,19		137,88	137,88	7,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,67	0,07		4,38	4,38	0,22
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,09	0,01		0,09	0,09	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,65	0,06		19,84	19,84	1,02
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	25,90	2,53		155,28	155,28	7,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				6,50	6,50	0,33
-	Đất chợ	1,04	0,10		1,55	1,55	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,93	0,01		4,33	4,33	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	290,30	2,84		373,52	373,52	3,21
2.14	Đất ở tại đô thị	43,08	0,42		88,82	88,82	0,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,86	0,09		11,29	11,29	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,06			0,06	0,06	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,36	0,03		5,17	5,17	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.111,90	10,87		984,69	984,69	8,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	64,42	0,63		64,42	64,42	0,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,14			0,14	0,14	
3	Đất chưa sử dụng	9.168,30	7,71		96,22	96,22	0,08
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị				2.732,11	2.732,11	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)				1.941,50	1.941,50	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)				102.122,35	102.122,35	
6	Khu du lịch				373,91	373,91	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)				151,39	151,39	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)				40,92	40,92	
10	Khu thương mại - dịch vụ				111,80	111,80	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						
12	Khu dân cư nông thôn				798,21	798,21	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				423,21	423,21	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN ĐÌNH LẬP - TỈNH LẠNG SON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1336 /QĐ-UBND ngày 06 /7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bình Xá	X.Kiến Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.155,35	102,78	73,70	40,39	281,57	114,85	228,12	69,29	45,05	38,48	95,66	26,90	38,57
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	134,29	12,99	2,05	3,83	58,45	5,66	29,37	2,42	6,71	3,71	3,66	2,59	2,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	9,31	0,04	1,74	2,32		3,19		0,42	0,72	0,37	0,17	0,02	0,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	144,95	13,96	1,43	4,99	73,59	5,58	17,40	2,14	4,01	5,07	7,74	4,35	4,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128,11	12,49	43,14	2,97	12,95	2,14	9,43	23,46	4,90	1,54	10,16	2,80	2,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	36,25								0,30	2,50	29,00	4,45	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	705,14	63,33	25,97	28,08	134,83	101,29	171,12	40,73	28,82	25,29	44,21	12,71	28,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	2,02			0,50					0,12		0,80	0,60	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,88	0,01	1,08	0,16	0,99	0,18	0,80	0,14	0,31	0,37	0,79		0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,73		0,03	0,36	0,76			0,40			0,10		0,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		351,08		38,94		11,83	0,50	33,44	84,93	1,00	2,78	162,42		15,24
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,14				0,14								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	350,94		38,94		11,69	0,50	33,44	84,93	1,00	2,78	162,42		15,24
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,29	1,14	0,30	0,40		0,30	1,77	0,10		0,24	0,85		0,19

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu số 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

HUYỆN ĐÌNH LẬP - TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1336 /QĐ-UBND ngày 06 /7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bình Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lạng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.815,26	143,94		1.985,25	2.388,43	836,00	1.209,91	44,07	1.138,48	952,62	60,00		56,56
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,00				9,00								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	133,00			120,00	13,00								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.074,58	95,94		1.059,95	127,13	700,00				60,00			31,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.334,06	48,00		805,30	2.070,52	135,00	1.139,46	44,07	1.138,48	868,23	60,00		25,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	264,62				168,78	1,00	70,45			24,39			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	256,82	20,01	0,34	2,84	80,84	3,01	80,91	1,61	24,13	29,83	1,54	0,53	11,23
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,80				1,50		12,30						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,18			0,05	0,06		0,07						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,49		0,04				14,45						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,96	11,66					6,95	0,35					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,59			0,05	7,12		0,71	0,20	0,76	1,75			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,78									12,36			8,42
2.9	Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã)	DHT	159,75	6,71	0,30	0,65	69,13	1,40	43,33	0,54	20,30	14,13	1,13	0,53	1,60
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	31,03	2,55	0,30	0,63	16,99	0,50	2,17	0,40	4,60	0,14	1,10	0,05	1,60
-	Đất thủy lợi	DTL	41,62				38,59				2,93	0,10			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,70	0,03			0,19	0,06	0,23	0,07		0,09	0,03		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,19				0,08		0,05			0,06			

[illegible]